

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẠ LONG
TỈNH QUẢNG NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2023/HNGĐ-ST
Ngày 23 - 02 - 2023
V/v Tranh chấp không công nhận
quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG, TỈNH QUẢNG NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Xuân Giới và bà Phạm Thị Hiền.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Thái Hà, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa:** Ông Trần Mạnh Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 02 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 503/2022/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2022 về việc tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà **Vũ Thị T**, sinh năm: 1963; nơi thường trú: tổ 2, khu 2, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh; nơi ở hiện tại: tổ 8, khu 3, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh; có mặt;

- **Bị đơn:** Ông **Vũ Đình X**, sinh năm 1956; nơi thường trú và nơi ở hiện tại: tổ 2, khu 2, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời trình bày tại phiên tòa, bà Vũ Thị T trình bày:

Bà và ông X có quan hệ nam nữ và có 02 con chung là Vũ Thị Xa H, sinh năm 1990 và Vũ Thái Hà T, sinh năm 1993. Từ năm 1996 hai người về chung sống cùng nhau và cùng cư trú tại phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Đến khoảng năm 2015 hai người phát sinh mâu thuẫn, Bà về nhà mẹ đẻ ở tổ 8 khu 3 sinh sống và ly thân với ông X. Từ trước đến nay Bà với

ông X không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nào. Đến nay, Bà có đơn khởi kiện xin ly hôn, sau đó thay đổi yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông X, đề nghị Tòa án giải quyết. Về con chung: các con đều đã trên 18 tuổi, hiện có gia đình riêng và phát triển bình thường. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết giao con cho ai nuôi dưỡng. Về tài sản chung: Bà và ông X không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về các khoản nợ chung: Bà và ông X không có khoản nợ chung, không vay nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và lời trình bày tại phiên tòa, ông Vũ Đình X trình bày:

Nội dung quan hệ giữa ông và bà T nêu trên là đúng sự thật. Từ trước đến nay, cả Ông và bà T đều cư trú tại phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Ông nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà Toán, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại Công văn số 10/UBND-TP ngày 13/01/2023, Ủy ban nhân dân phường Trần Hưng Đạo trả lời Tòa án: *“Trong hồ sơ và sổ đăng ký kết hôn hiện đang lưu trữ tại Ủy ban nhân dân phường Trần Hưng Đạo từ năm 1990 đến nay, không có ai tên Vũ Thị T, sinh năm 1963 và Vũ Đình X, sinh năm 1956 làm thủ tục đăng ký kết hôn”*.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long phát biểu quan điểm:

1) Về việc tuân theo pháp luật của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật; Quá trình tố tụng, nguyên đơn và bị đơn đã được đảm bảo thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2) Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào nội dung trình bày của đương sự, ý kiến của chính quyền địa phương nơi các đương sự cư trú. Sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long phát biểu quan điểm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng là tranh chấp về việc nam, nữ chung sống với nhau như

vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thành phố Hạ Long theo quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Theo khoản 2 Điều 206 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định những vụ án dân sự không được hòa giải là: *“Những vụ án phát sinh từ giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật”*. Tòa án đã không tiến hành hòa giải mà lấy lời khai, thông báo và tiến hành phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ để cho các đương sự thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông X đều có lời khai thừa nhận ông, bà chung sống với nhau từ năm 1996 đến nay là hoàn toàn tự nguyện, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Tại Công văn số 10/UBND-TP ngày 13/01/2023, Ủy ban nhân dân phường Trần Hưng Đạo nơi các đương sự cư trú cũng có văn bản trả lời Tòa án: Từ năm 1990 đến nay, Bà T và ông X không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường này. Quá trình ông bà chung sống với nhau hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân từ lâu, thực tế đời sống vợ chồng không tồn tại, hai bên đều nhận thấy tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và mong muốn chấm dứt quan hệ hôn nhân.

Quan hệ cùng chung sống giữa bà T và ông X từ năm 1996 đến nay được điều chỉnh bởi Luật hôn nhân và gia đình các năm 1986, 2000 và 2014.

Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định: *“Việc kết hôn do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của một trong hai người kết hôn công nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghi thức do Nhà nước quy định”*.

Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền (sau đây gọi là cơ quan đăng ký kết hôn) thực hiện theo nghi thức quy định tại Điều 14 của Luật này. Mọi nghi thức kết hôn không theo quy định tại Điều 14 của Luật này đều không có giá trị pháp lý. Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng...”* (khoản 1 Điều 11).

Điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *“Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng”*.

Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý” (khoản 1 Điều 9); “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...” (khoản 1 Điều 14); “Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này...” (khoản 2 Điều 53).

Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ...”.

Căn cứ vào lời khai của các đương sự, kết quả trả lời của chính quyền địa phương và các quy định của pháp luật nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Bà Vũ Thị T và ông Vũ Đình X không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà Toán là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Bà T và ông X có 02 con chung đều trên 18 tuổi, có năng lực pháp luật và năng lực hành vi đầy đủ. Bà T và ông X đều không yêu cầu Tòa án giao con cho ai nuôi dưỡng, vì vậy Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Các đương sự đều khai không có nợ chung và không yêu cầu, Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3] Về án phí: Nguyên đơn khởi kiện xin ly hôn (không công nhận quan hệ vợ chồng). Vì vậy nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-

QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp; điểm b khoản 1 Điều 3, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Bà Vũ Thị T.

1. Tuyên bố: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Vũ Thị T và ông Vũ Đình X.

2. Về án phí: Bà Vũ Thị T phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001267 ngày 11/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh; bà Vũ Thị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Vũ Thị T và ông Vũ Đình X có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND P. Trần Hưng Đạo,
TP. Hạ Long, T. Quảng Ninh;
- VKSND TP. Hạ Long;
- THADS TP. Hạ Long;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu HS, TA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Lâm

